|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN****TỈNH LAI CHÂU** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập** - **Tự do** - **Hạnh phúc** |
| Số: /2025/QĐ-UBND**(DỰ THẢO)** | *Lai Châu, ngày tháng năm 2025* |

**QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa là vật tư, vật liệu xây dựng chủ yếu thực hiện kê khai giá trên địa bàn tỉnh Lai Châu**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;*

*Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;*

*Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;*

*Căn cứ Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng;*

*Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định Quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa là vật tư, vật liệu xây dựng chủ yếu thực hiện kê khai giá trên địa bàn tỉnh Lai Châu.*

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa là vật tư, vật liệu xây dựng chủ yếu thực hiện kê khai giá trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

**Điều 2. Hiệu lực thi hành**

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2025.

**Điều 3. Tổ chức thực hiện**

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Xây dựng; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ***Nơi nhận:**** Như Điều 3;
* Bộ Xây dựng;
* Thường trực Tỉnh ủy; Báo cáo
* Thường trực HĐND tỉnh;

- Cục Kiểm tra VB và QLXLVPHC - Bộ Tư pháp;* Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
* Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
* UBMTTQVN tỉnh;
* Các sở: Tư pháp, Xây dựng;
* Cổng TTĐT tỉnh;
* Lưu: VT, Kt8.
 |  | **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN** **CHỦ TỊCH****Lê Văn Lương** |

|  |  |
| --- | --- |
| ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU**(DỰ THẢO)** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|   |  |

# QUY ĐỊNH

**Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa là vật tư, vật liệu xây dựng chủ yếu thực hiện kê khai giá trên địa bàn tỉnh Lai Châu**

 *(Kèm theo Quyết định số: /2025/QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định này quy định về đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa là vật tư, vật liệu xây dựng chủ yếu được sản xuất, kinh doanh theo danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan tiếp nhận kê khai giá; các tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ hàng hóa là vật tư, vật liệu xây dựng chủ yếu thực hiện kê khai giá trên địa bàn tỉnh Lai Châu (không thuộc danh sách các tổ chức kinh doanh thực hiện kê khai giá của các Bộ, cơ quan ngang Bộ đã ban hành).

**Điều 3. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa là vật tư, vật liệu xây dựng chủ yếu thực hiện kê khai giá**

1. Đá xây dựng

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chủng loại** | **Tên gọi** | **Quy cách, thông số** **kỹ thuật** | **Mức** | **Tiêu chuẩn kỹ thuật** |
| 1 | Đá xây dựng | Đá hộc | Kích thước viên ≥(10x20x25) cm | m3 | TCVN 7572:2006; TCVN 7570:2006 |
| 2 | Đá xây dựng | Đá < 5mm | Kích thước viên < 5 mm | m3 | TCVN 7572:2006; TCVN 7570:2006 |
| 3 | Đá xây dựng | Đá (5 x 10)mm | Kích thước viên (5 ≤ và ≤ 10) mm | m3 | TCVN 7572:2006; TCVN 7570:2006 |
| 4 | Đá xây dựng | Đá (10 x 20)mm | Kích thước viên (10 < và ≤ 20) mm | m3 | TCVN 7572:2006; TCVN 7570:2006 |
| 5 | Đá xây dựng | Đá (20 x 40)mm | Kích thước viên (20 < và ≤ 40) mm | m3 | TCVN 7572:2006; TCVN 7570:2006 |
| 6 | Đá xây dựng | Đá (40 x60)mm | Kích thước viên (40< và ≤60)mm | m3 | TCVN 7572:2006; TCVN 7570:2006 |
| 7 | Đá xây dựng | Đá mạt | Kích thước viên (0,075 < và ≤ 40)mm | m3 | TCVN 7572:2006; TCVN 7570:2006 |
| 8 | Đá xây dựng | Cấp phối đá dăm loại I | Kích thước viên (0,1 < và ≤ 25) mm | m3 | TCVN 8859:2023 |
| 9 | Đá xây dựng | Cấp phối đá dăm loại II | Kích thước viên (0,1 < và ≤ 37,5) mm | m3 | TCVN 8859:2023 |

2. Cát xây dựng(Gồm cát tự nhiên và cát nghiền)

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chủng loại** | **Tên gọi** | **Quy cách, thông số** **kỹ thuật** | **Mức** | **Tiêu chuẩn kỹ thuật** |
| 1 | Cát xây dựng | Cát mịn ML = 0,7-1,4 | Kích thước hạt (0,7-1,4)mm | m3 | TCVN 10796:2015 |
| 2 | Cát xây dựng | Cát mịn ML = 1,5-2 | Kích thước hạt (1,5-2,0)mm | m3 | TCVN 10796:2015 |
| 3 | Cát xây dựng | Cát thô (cát vàng) | Kích thước hạt > 2 mm | m3 | TCVN7570:2006; TCVN 9205:2012 |

3. Gạch xây đất sét nung

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chủng loại** | **Tên gọi** | **Quy cách, thông số** **kỹ thuật** | **Mức** | **Tiêu chuẩn kỹ thuật** |
| 1 | Gạch xây dựng | Gạch đặc, lỗ (195x85x50) | Mác (5 - 15). Kích thước (dài x rộng x cao) {(195 ± 2) x (85 ± 2) x (50 ± 2)}mm | viên | TCVN 1450:2009; 6355:2009 |
| 2 | Gạch xây dựng | Gạch đặc, lỗ (220x105x60) | Mác (5 - 15). Kích thước (dài x rộng x cao) {(220 ± 2) x (105 ± 2) x (60 ± 2)}mm | viên | TCVN 1450:2009; 6355:2009 |

4. Gạch xây không nung

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chủng loại** | **Tên gọi** | **Quy cách, thông số** **kỹ thuật** | **Mức** | **Tiêu chuẩn kỹ thuật** |
| 1 | Gạch xây dựng | Gạch bê tông đặc, lỗ (210x100x60) | Mác (5 - 15). Kích thước (dài x rộng x cao) {(210 ± 2) x (100 ± 2) x (60 ± 2)}mm | viên | TCVN 6477:2016 |
| 2 | Gạch xây dựng | Gạch bê tông đặc, lỗ (220x100x60) | Mác (5 - 15). Kích thước (dài x rộng x cao){(220 ± 2) x (100 ± 2) x (60 ± 2)}mm | viên | TCVN 6477:2016 |
| 3 | Gạch xây dựng | Gạch bê tông đặc, lỗ (215x100x60) | Mác (5 - 15). Kích thước (dài x rộng x cao){(215 ± 2) x (100 ± 2) x (60 ± 2)}mm | viên | TCVN 6477:2016 |
| 4 | Gạch xây dựng | Gạch bê tông đặc, lỗ (210x105x60) | Mác (5 - 15). Kích thước (dài x rộng x cao){(220 ± 2) x (105 ± 2) x (60 ± 2)}mm | viên | TCVN 6477:2016 |

5. Gạch Terrazzo

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chủng loại** | **Tên gọi** | **Quy cách, thông số** **kỹ thuật** | **Mức** | **Tiêu chuẩn kỹ thuật** |
| 1 | Gạch Terrazzo  | Ngoại thất (300x300x30) | Loại 1, loại 2, loại 3Kích thước (dài x rộng x cao) {(300 ± 2) x (300 ± 2) x (30 ± 2)}mm | viên | TCVN 7744:2013 |
| 2 | Gạch Terrazzo  | Ngoại thất (400x400x30) | Loại 1, loại 2, loại 3Kích thước (dài x rộng x cao) {(400 ± 2) x (400 ± 2) x (30 ± 2)}mm | viên | TCVN 7744:2013 |

6. Bê tông

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chủng loại** | **Tên gọi** | **Quy cách, thông số** **kỹ thuật** | **Mức** | **Tiêu chuẩn kỹ thuật** |
| 1 | Bê tông | Bê tông thương phẩm | Mác (150-400) Mpa | m3 | TCVN 9340:2012 |

7. Cấu kiện bê tông đúc sẵn

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chủng loại** | **Tên gọi** | **Quy cách, thông số** **kỹ thuật** | **Mức** | **Tiêu chuẩn kỹ thuật** |
| 1 | Cấu kiện bê tông đúc sẵn | Ống cống bê tông cốt thép | Đường kính miệng (300-2000)mm. Chiều dài cống L=(1-2)m | m | TCVN 9113:2012 |
| 2 | Cấu kiện bê tông đúc sẵn | Cột bê tông ly tâm PC, nhóm I | Chiều dài (7-20)m. Đường kính ngọn đầu cột (140-160-190)mm. Tải trọng thiết kế (2-14) kN. | m | TCVN 5847:2016 |

8. Bê tông nhựa

| **STT** | **Chủng loại** | **Tên gọi** | **Quy cách, thông số** **kỹ thuật** | **Mức** | **Tiêu chuẩn kỹ thuật** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **I** | **Bê tông nhựa chặt** |
| 1 | Bê tông nhựa chặt | BTNC 4,75 | Cỡ hạt danh nghĩa lớn nhất 4,75Chiều dầy hợp lý (sau khi đầm nén): 3÷5cmPhạm vi áp dụng: Vỉa hè; làn dành cho xe đạp, xe thô sơ; làm lớp bù vênh mỏng | Tấn | TCVN 13567-1:2022 |
| 2 | Bê tông nhựa chặt | BTNC 9,5 | Cỡ hạt danh nghĩa lớn nhất 9,5Chiều dầy hợp lý (sau khi đầm nén): 4÷5cmPhạm vi áp dụng: Lớp mặt trên | Tấn  | TCVN 13567-1:2022 |
| 3 | Bê tông nhựa chặt | BTNC 12,5 | Cỡ hạt danh nghĩa lớn nhất 12,5Chiều dầy hợp lý (sau khi đầm nén): 5÷7cmPhạm vi áp dụng: Lớp mặt trên | Tấn | TCVN 13567-1:2022 |
| 4 | Bê tông nhựa chặt | BTNC 16 | Cỡ hạt danh nghĩa lớn nhất 16Chiều dầy hợp lý (sau khi đầm nén):5÷7cmPhạm vi áp dụng: Lớp mặt trên; lớp mặt giữa của tầng mặt có 3 lớp | Tấn | TCVN 13567-1:2022 |
| 5 | Bê tông nhựa chặt | BTNC 19 | Cỡ hạt danh nghĩa lớn nhất 19Chiều dầy lớp bê tông nhựa hợp lý (sau khi lu lèn): 6÷8cmPhạm vi áp dụng: Lớp mặt dưới của tầng mặt có 2 lớp; lớp mặt giữa của tầng mặt có 3 lớp | Tấn | TCVN 13567-1:2022 |
| 6 | Bê tông nhựa chặt | BTNC 25 | Cỡ hạt danh nghĩa lớn nhất 25Chiều dầy lớp bê tông nhựa hợp lý (sau khi lu lèn) 8÷12cmPhạm vi áp dụng: Lớp mặt dưới cùng của tầng mặt có 3 lớp; lớp móng trên của tầng móng | Tấn | TCVN 13567-1:2022 |
| **II** | **Bê tông nhựa bán rỗng** |
| 1 | Bê tông nhựa bán rỗng | HHBR 19 | Chiều dầy (sau khi lu lèn) cm: 8÷10Phạm vi áp dụng: Lớp móng trên1. Số chày đầm: 50x22. Độ ổn định Marshall, kN: ≥5,5 (Thử nghiệm theo phương pháp Marshall tiêu chuẩn, thời gian ngâm mẫu 40 min).3. Độ dẻo Marshall, mm: 2÷44. Độ ổn định Marshall còn lại, %: ≥65 5. Độ rỗng dư, %: 7÷12 | Tấn | TCVN 13567-3:2022 |
| 2 | Bê tông nhựa bán rỗng | HHBR 25 | Chiều dầy (sau khi lu lèn) cm: 10÷12Phạm vi áp dụng: Lớp móng trên, lớp móng dưới1. Số chày đầm: 50x22. Độ ổn định Marshall, kN: ≥5,5 (Thử nghiệm theo phương pháp Marshall tiêu chuẩn, thời gian ngâm mẫu 40 min).3. Độ dẻo Marshall, mm: 2÷44. Độ ổn định Marshall còn lại, %: ≥65 5. Độ rỗng dư, %: 7÷12 | Tấn  | TCVN 13567-3:2022 |
| 3 | Bê tông nhựa bán rỗng | HHBR 37,5 | Chiều dầy (sau khi lu lèn) cm: 12÷16Phạm vi áp dụng: Lớp móng trên, lớp móng dưới1. Số chày đầm: 75x22. Độ ổn định Marshall, kN: ≥12,5 (Thử nghiệm theo phương pháp Marshall cải tiến, thời gian ngâm mẫu 60 min).3. Độ dẻo Marshall, mm: 3÷64. Độ ổn định Marshall còn lại, %: ≥65 5. Độ rỗng dư, %: 7÷12 | Tấn | TCVN 13567-3:2022 |

**Điều 4. Tổ chức thực hiện**

1. Trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước

a) Sở Xây dựng

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn các tổ chức thực hiện kê khai giá, tiếp nhận văn bản kê khai giá của các tổ chức theo quy định.

- Theo dõi, đánh giá trong trường hợp cần thiết phải điều chỉnh danh mục hàng hóa là vật tư, vật liệu xây dựng quy định về đặc điểm kinh tế - kỹ thuật thực hiện kê khai giá; phối hợp với các đơn vị liên quan tham mưu đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành sửa đổi, bổ sung theo quy định.

b) Sở Tài chính có trách nhiệm phối hợp Sở Xây và các cơ quan, tổ chức có liên quan trong quản lý nhà nước về giá trong lĩnh vực xây dựng.

c) Ủy ban nhân dân các xã, phường, Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh

- Tổ chức triển khai công tác tuyên truyền và hướng dẫn đến các tổ chức, cá nhân có liên quan về đặc điểm kinh tế - kỹ thuật các loại vật tư vật liệu xây dựng phải thực hiện kê khai giá trên địa bàn trong phạm vi quản lý theo quy định.

- Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện kê khai giá trên địa bàn.

- Đề xuất phối hợp với cơ quan tiếp nhận kê khai giá sản phẩm, hàng hóa dịch vụ cấp tỉnh trong trường hợp cần thiết phải điều chỉnh danh mục vật tư, vật liệu xây dựng quy định về đặc điểm kinh tế - kỹ thuật thực hiện kê khai giá.

2. Các tổ chức kinh doanh dịch vụ, hàng hóa là vật liệu xây dựng *(có tên trong Danh sách tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá theo thông báo của UBND tỉnh)*: thực hiện kê khai giá vật tư, vật liệu xây dựng và chịu trách nhiệm về mức giá, nội dung kê khai giá của mình, gửi Sở Xây dựng theo quy định.

 3. Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có phát sinh vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh bổ sung cho phù hợp./.